

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019)

I. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

1. Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng (VNĐ)

II. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC (BCTCNN)

1. Nguyên tắc tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

- Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

2. Nguyên tắc ghi nhận một số khoản mục chủ yếu trên BCTCNN

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu:

+ “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh;

+ “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế tỉnh, các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Tiền và các khoản tương đương tiền là 2.941 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 5,2% trên tổng tài sản (*Tiền và các khoản tương đương tiền năm tại đơn vị dự toán cấp 1 là 193 tỷ đồng; tại quỹ ngân sách nhà nước là 2.748 tỷ đồng*).

+ Tài sản ngắn hạn khác năm 2019: 8,714 tỷ đồng tăng so với năm 2018, trong đó Sở Y tế: 8,6 tỷ đồng; BQL khu kinh tế: 0,114 tỷ đồng.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

2.2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài

chính ngân hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

2.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước.

Vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 397 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 3,9% trên tổng tài sản tăng 234 tỷ đồng tương ứng 59% so với năm 2018 là do (trong đó vốn nhà nước chủ yếu tập trung tại một số đơn vị sau: Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Plông: 113 tỷ; Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Rẫy: 65 tỷ; Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết tỉnh Kon Tum: 50 tỷ; Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đăk Glei: 30 tỷ; Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đăk Tô: 66 tỷ...).

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ. Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

+ “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ Các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

- Các khoản phải thu (*Phải thu từ các khoản cho vay, thuế, phí, lệ phí; lợi nhuận chia từ vốn góp; phải thu của khách hàng...*) là 562 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 01% trên tổng tài sản, trong đó: Các khoản phải thu tại đơn vị dự toán cấp 1 tỉnh là 158 tỷ đồng chiếm 28,1% tổng số các khoản phải thu, đơn vị dự toán cấp 1 huyện và thành phố là 9 tỷ đồng, các khoản phải thu của ngành Thuế trên địa bàn là 403 tỷ đồng (*Cục Thuế tỉnh là 170 tỷ đồng và Chi cục thuế các huyện, thành phố là 233 tỷ đồng, chiếm 72% tổng số các khoản phải thu, giảm so với năm 2018 là 6,3%*).

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

2.4.1. *Cho vay ngắn hạn*: Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

2.4.2. *Cho vay dài hạn*: Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

2.5.1. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (*nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế*) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với các công trình kết cấu hạ tầng (*hạ tầng giao thông; hạ tầng cung cấp điện; hạ tầng đô thị...*).

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1.

- Tài sản cố định hữu hình là 49.063 tỷ đồng chiếm 87% tổng tài sản, chỉ tiêu này phản ánh giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình bao gồm kết cấu hạ tầng: 46.246 tỷ đồng, bất động sản, nhà cửa, thiết bị: 2.817 tỷ đồng; số liệu được kết xuất từ phần mềm cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo của các đơn vị dự toán cấp 1 tỉnh.

2.5.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1.

- Tài sản cố định vô hình 2.741 tỷ đồng chủ yếu là giá trị quyền sử dụng đất chiếm 27% tổng tài sản, tăng 108% so với năm 2018 tương ứng 1.423 tỷ, phản ánh giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình trên địa bàn toàn tỉnh giao cho các đơn vị quản lý, được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo của các đơn vị dự toán cấp 1 tỉnh.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1. Tuy nhiên, các đơn vị Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng chế độ kế toán khác; do vậy chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” của các đơn vị này được tập hợp vào chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác”.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên đi vay và bên cho vay. Các khoản nợ vay bao gồm nợ ngắn hạn và cho nợ dài hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là nợ ngắn hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

- Tổng nợ phải trả 231 tỷ đồng, phản ánh các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác 204 tỷ đồng của các đơn vị dự toán cấp 1 (Sở Y tế: 83 tỷ đồng; Ban quản lý khu kinh tế tỉnh 13 tỷ đồng; Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố: 23 tỷ đồng; Văn phòng Tỉnh ủy: 11 tỷ đồng; Sở Tài nguyên và Môi trường 26 tỷ đồng,...) Nợ của chính quyền địa phương là 52 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 22,5% trên tổng nợ phải trả.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

+ Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

+ Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước (*phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của nhà nước trên địa bàn tỉnh*) là 7.702 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 98,3% trên tổng thu nhập. Trong doanh thu thuộc NSNN, doanh thu thuế 1.604 tỷ đồng giảm so với năm 2019 là 7,2%, doanh thu khác: 5.943 tỷ đồng, chủ yếu khoản thu bổ sung ngân sách từ trung ương cho ngân sách tỉnh ngân sách chiếm 90% khoản thu khác của tỉnh: 5.219 tỷ đồng.

+ Doanh thu không thuộc NSNN (phản ánh doanh thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ,..) là 137 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 1,7% trên tổng thu nhập.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

- Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước là 5.830 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 95% trên tổng chi phí, trong chi phí tiền lương, tiền công chiếm 45% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước và chi phí hao mòn chiếm 35% từ nguồn ngân sách nhà nước

+ Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước là 309 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 5% trên tổng chi phí.

Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước và tổng chi phí không đồng nhất với khoản thu và chi ngân sách địa phương trong quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 là có sự khác nhau về cách thức lấy số liệu giữa BCTCNN và báo cáo quyết toán NSDP, ví dụ: doanh thu thuộc NSNN được tính bao gồm các khoản thu được tiền trong năm và cả khoản nợ phát sinh trong năm cuối năm chưa thu được nhưng thu NSDP chỉ tính số tiền thu được trong năm đã hạch toán vào NS...; Chi NSNN cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản được tính bằng tổng chi trong năm, nhưng chi phí trong BCTCNN chỉ tính số khấu hao trích trong năm,...

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh

3.1. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy chỉ tiêu Thặng dư (hoặc Thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh của năm 2019 trừ đi chỉ tiêu “Thặng dư/(hoặc thâm hụt) trong năm của đơn vị thực hiện Chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, thặng dư trong kỳ báo cáo năm 2019 là: 1.699 tỷ đồng.

3.2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 thể hiện dòng tiền từ hoạt động đầu tư, chủ yếu là dòng tiền mua sắm đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác là: 2.268 tỷ đồng (*Trong đó từ các huyện và thành phố là: 739 tỷ đồng và tỉnh Kon Tum là 1.529 tỷ đồng*).

Tiền thu thanh lý nhượng bán tài sản tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý,

nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác năm 2019: 17,9 tỷ đồng chủ yếu tại tỉnh.

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia năm 2019: 30 tỷ đồng, chỉ tiêu này phản ánh số tiền thực thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước.

3.2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh (kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ).

+ Tiền chi từ trả gốc vay năm 2019: 29 tỷ đồng

+ Tiền chi từ hoạt động tài chính khác năm 2019 là : 1,7 tỷ đồng.

III. CÁC NỘI DUNG KHÁC:

Các đơn vị Kho bạc Nhà nước chỉ tổng hợp chỉ tiêu tài sản thuần (tổng tài sản-Nợ phải trả) của các đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác với chế độ kế toán theo Thông tư số 107/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 và Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do vậy trong báo cáo sẽ không phản ánh chi tiết các chỉ tiêu (Nợ phải trả, tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, các khoản phải thu...) của các đơn vị này.
